

# TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC

**Ngô Thị Tuyết Mai**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ngothituyetmai@neu.edu.vn

**Vũ Ngân Hà**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11211968@st.neu.edu.vn

**Nguyễn Thu Trang**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11215868@st.neu.edu.vn

**Trần Linh Chi**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11217421@st.neu.edu.vn

**Đỗ Thị Ngọc Trâm**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11217483@st.neu.edu.vn

**Trương Thị Hải Yến**

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: 11217489@st.neu.edu.vn

Mã bài: JED-1757

Ngày nhận bài: 06/05/2024

Ngày nhận bài sửa: 12/06/2024

Ngày duyệt đăng: 09/09/2024

DOI: 10.33301/JED.VI.1757

## Tóm tắt

Nghiên cứu đánh giá tác động của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc. Nhóm tác giả sử dụng mô hình SMART với nguồn dữ liệu về kim ngạch xuất khẩu thủy sản (mã HS 4 chữ số và mã HS 6 chữ số) từ Ngân hàng Thế giới và kịch bản thuế quan bằng không. Kết quả cho thấy có sự gia tăng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó, giá trị tạo lập thương mại đóng góp tới 73,974% giá trị xuất khẩu, khoảng 3,9 triệu USD, còn lại 26,026% là giá trị từ chuyển hướng thương mại. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị đối với Nhà nước nhằm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Chuyển hướng thương mại, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực, tạo lập thương mại, thủy sản.

**Mã JEL:** F15, F53

## Impact of Regional Comprehensive Economic Partnership on the Export of Vietnam's seafood to Korea market

### Abstract

This study aims to evaluate the impact of the Regional Comprehensive Economic Partnership on the export of Vietnam's seafood to the Korean market. The study uses the SMART model with data on seafood export turnover (4-digit HS code and 6-digit HS code) from the World Bank and a zero-tariff scenario. The results reveal that Vietnam's seafood exports to Korea would significantly increase when Hiệp định Khu vực takes effect. Trade creation value contributes to 73.974% of export value, about 3.9 million USD, and the remaining 26.026% is the value from trade diversion. From there, the study proposes several recommendations for the government to promote Vietnam's seafood exports to Korea in the coming years.

**Keywords:** Regional Comprehensive Economic Partnership, seafood, trade creation, trade diversion.

**JEL Codes:** F15, F53

---

## 1. Giới thiệu

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (từ đây gọi tắt là Hiệp định Khu vực) được coi là hiệp định thương mại tự do (TMTD) lớn nhất thế giới với một thị trường rộng lớn, chiếm khoảng 30% dân số thế giới (2,2 tỷ người) và 30% GDP toàn cầu (VCCI, 2021). Trong đó, 4 nước thành viên Hiệp định Khu vực nằm trong số 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam gồm Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản và Thái Lan.

Việt Nam có thế mạnh trong sản xuất, nuôi trồng đa dạng nhiều loại thủy sản. Trong những năm qua, bất chấp những khó khăn của đại dịch Covid-19 và những bất ổn của kinh tế toàn cầu, Việt Nam vẫn duy trì được vị trí thứ 3 (sau Trung Quốc và Nga) trong 10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hàn Quốc (Bộ Công Thương, 2024).

Việc Hàn Quốc dành cho Việt Nam ưu đãi thuế quan trong Hiệp định Khu vực sẽ tạo cơ hội xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này (VCCI, 2021). Trong khi đó, sản lượng khai thác thủy sản của Hàn Quốc trong những năm gần đây liên tục giảm, nhưng nhu cầu tiêu thụ có xu hướng tăng đã thúc đẩy nhập khẩu. Tuy nhiên, thị phần xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc hiện còn chiếm tỷ trọng nhỏ, có xu hướng giảm, từ 14,2% năm 2022 xuống còn 13,5% năm 2023 (Bộ Công Thương, 2024).

Do vậy, việc đánh giá tác động của Hiệp định Khu vực đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Hàn Quốc là rất cần thiết. Từ đó đề xuất một số khuyến nghị đối với Nhà nước nhằm khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng được những ưu đãi, đồng thời hạn chế những thách thức từ Hiệp định này, góp phần thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Hàn Quốc trong thời gian tới.

Nội dung nghiên cứu này gồm 6 phần chính: (1) Giới thiệu; (2) Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu; (3) Phương pháp nghiên cứu; (4) Thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc trong bối cảnh thực hiện Hiệp định Khu vực; (5) Kết quả nghiên cứu và thảo luận; (6) Kết luận.

## 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Các lý thuyết kinh tế về tác động của các hiệp định TMTD thường được thể hiện qua các mô hình đánh giá tác động trước khi hiệp định TMTD có hiệu lực (mang tính dự báo) và sau khi hiệp định TMTD có hiệu lực. Các mô hình này đánh giá tác động của một hiệp định TMTD lên giá cả trong nước và quốc tế, khối lượng thương mại, sản xuất, tiêu dùng, và phúc lợi quốc gia vì đây là các chỉ số quan trọng (Cheng & cộng sự, 2010).

Cho đến nay, có một số lý thuyết điển hình được sử dụng để giải thích tác động mang tính dự báo của hiệp định TMTD đến phúc lợi quốc gia thành viên, đó là lý thuyết cân bằng cục bộ (Partial Equilibrium Theory), điển hình là sử dụng mô hình SMART (Software for Market Analysis and Restriction on Trade) để phân tích và lý thuyết cân bằng tổng thể (General Equilibrium Theory).

#### 2.1.1. Lý thuyết cân bằng cục bộ

Lý thuyết cân bằng cục bộ của Marshall (1890) cho rằng giá cân bằng được xác định bằng sự giao nhau của đường cầu và đường cung với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Sự dịch chuyển của đường cung hoặc đường cầu sẽ thay đổi mức giá cân bằng trên thị trường. Lý thuyết này về sau được Viner (1950) bổ sung thông qua việc mở rộng thêm lý thuyết tạo lập thương mại (trade creation) và lý thuyết chuyển hướng thương mại (trade diversion).

Theo Viner (1950), tạo lập thương mại xảy ra khi sản xuất trong nước được thay thế bởi nhập khẩu rẻ hơn từ quốc gia thành viên khác trong liên minh; chuyển hướng thương mại được xác định khi hàng hóa sản xuất với chi phí thấp ở một quốc gia không phải là thành viên bị thay thế bởi nhập khẩu hàng hóa sản xuất với chi phí cao hơn ở quốc gia thành viên. Hiệp định TMTD có thể có những tác động tích cực và tiêu cực đến phúc lợi quốc gia phụ thuộc vào tác động tương quan giữa tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại (Ngô Thị Tuyết Mai & Nguyễn Như Bình, 2019). Bằng cách tập trung vào thị trường cho một hàng hoá nhập khẩu, mô hình Viner đã bỏ qua mọi tương tác với các thị trường hàng hoá khác và những thay đổi trong điều kiện thương mại do thay đổi giá cả xuất khẩu (Cheong, 2010).

Các tác giả sau này đã kế thừa và đóng góp cho sự phát triển lý thuyết về hiệp định TMTD kể từ khi xuất hiện nghiên cứu tiên phong của Viner (1950). Lipsey & Lancaster (1956) cho rằng với một hệ thống kinh tế bị bóp méo, việc loại bỏ một loạt các biến dạng không đảm bảo sự cải thiện phúc lợi tổng thể trong nền kinh

---

tế. Việc hình thành hiệp định TMTD có tác động thúc đẩy thương mại giữa các nước thành viên (do tác động của tạo lập thương mại) (Aitken, 1973; Magee, 2004). Hiệp định TMTD cũng có thể làm giảm phúc lợi kinh tế của các thành viên, nhưng với mức độ tác động là khác nhau giữa các TMTD, các mặt hàng (do tác động của chuyển hướng thương mại) (MacPhee & Sattayanuwat, 2014; Urata & Okabe, 2007).

### *2.1.2. Lý thuyết cân bằng tổng thể*

Walras (1954) đã giả định rằng không có thị trường nào có cung hoặc cầu dư thừa, tức là các dòng thu nhập và chi tiêu của quốc gia đều luôn được cân bằng - giá cả sẽ điều chỉnh để đảm bảo cân bằng thị trường (Cheong, 2010). Tuy nhiên, khi các hiệp định TMTD có hiệu lực, mô hình dựa trên lý thuyết của Walras thường hạn chế số lượng quốc gia và hàng hóa và không xét tới tính kinh tế theo quy mô cũng như thị trường cạnh tranh không hoàn hảo. Vì vậy, các nhà nghiên cứu đã phát triển mô hình cân bằng tổng thể khả toán (gọi tắt là mô hình CGE) dựa trên các giả định để tạo ra các kết quả định lượng rõ ràng và chính xác nhằm dễ dàng đánh giá những tác động do hiệp định TMTD đem lại, ngay cả trong trường hợp có những thay đổi trong chính sách thương mại ở nhiều thị trường. Tuy nhiên, do mô hình CGE bao gồm các phương trình khá phức tạp, mô tả các biến với cơ sở dữ liệu chi tiết liên quan tới kim ngạch xuất, nhập khẩu, thu nhập, giá hàng hóa cùng với các hệ số co giãn cung, cầu nên kết quả phân tích khi sử dụng mô hình khá nhạy cảm với các giả định và dữ liệu được dùng (Cheong, 2010).

Mô hình phân tích thương mại toàn cầu được đề xuất bởi Hertel (1997) cũng là một trong những mô hình phân tích chính sách thương mại phổ biến nhất dựa trên lý thuyết cân bằng tổng thể của Walras. Mặc dù mô hình phân tích thương mại toàn cầu cung cấp một công cụ phân tích CGE đơn giản và toàn diện nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế tương tự CGE như thiếu chiều thời gian, khó mô hình hóa các rào cản phi thuế quan đối với thương mại (Cheong, 2010).

### *2.2. Tổng quan nghiên cứu thực nghiệm*

Cho đến nay đã có nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình SMART để dự báo tác động của hiệp định TMTD đến dịch chuyển dòng thương mại và phúc lợi quốc gia. Các nghiên cứu điển hình sử dụng mô hình này phải kể đến: Veeramani & Gordhan (2011) cho rằng tác động của hiệp định TMTD ASEAN-Ấn Độ sẽ gia tăng đáng kể lượng nhập khẩu cà phê, chè và hạt tiêu của Ấn Độ từ các nước ASEAN, chủ yếu được thúc đẩy bởi tạo lập thương mại lớn hơn chuyển hướng thương mại. Guei & cộng sự (2017) mô phỏng một hiệp định TMTD (thuế suất 0%) đối với tất cả các mặt hàng được trao đổi giữa EU và Nam Phi, từ đó đưa ra kết luận hiệp định TMTD này sẽ dẫn đến tác động tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều mối đe dọa. Banga (2019) cho rằng nếu Malaysia tham gia CPTPP, nhập khẩu của nước này sẽ tăng nhiều hơn xuất khẩu. Mai Đức Toàn & cộng sự (2021) khẳng định khi Hiệp định Khu vực có hiệu lực sẽ thúc đẩy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản. Nguyễn Thu Hằng và cộng sự (2023) cho rằng dưới tác động của CPTPP, Việt Nam có thể tăng sản lượng xuất khẩu giày sang một số quốc gia thành viên như Canada, Mexico hoặc Peru. Đỗ Ngọc Kiên & cộng sự (2022) dự báo CPTPP sẽ có tác động tích cực đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam, mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường Mexico và Peru.

Tổng kết từ các nghiên cứu thực nghiệm trước đây sử dụng mô hình SMART cho thấy, các hiệp định TMTD thường có tác động tích cực tới trao đổi thương mại giữa các quốc gia thành viên. Giá trị thương mại tăng lên do tác động của tạo lập thương mại thường lớn hơn tác động của chuyển hướng thương mại. Trong một số ít trường hợp có kết quả ngược lại. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào về tác động của Hiệp định Khu vực đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Mô hình SMART cho phép lượng hóa tác động mang tính dự báo của hiệp định TMTD (Hiệp định Khu vực) tới một ngành hàng (thủy sản) trong một thị trường cụ thể (Hàn Quốc) trong bối cảnh cắt giảm thuế quan sẽ phù hợp với nghiên cứu của nhóm tác giả hơn so với mô hình CGE phân tích đồng thời tất cả thị trường (Cheong, 2010). Thực tế đã có nhiều nghiên cứu thực nghiệm sử dụng mô hình này. Vì vậy, nhóm tác giả sử dụng mô hình SMART (áp dụng lý thuyết cân bằng cục bộ) để phân tích tác động của Hiệp định Khu vực tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc.

Điểm mạnh của mô hình SMART là dễ sử dụng, dữ liệu đầu vào không cần quá lớn, và triển khai cùng với cơ sở dữ liệu WITS (Hệ thống Cơ sở dữ liệu và Phần mềm về Thương mại) do WB và UNCTAD cung

---

cấp. Mô hình mang lại kết quả định lượng quan trọng về tác động thương mại của một hiệp định TMTD và việc phân tích có thể được thực hiện ở cấp độ dữ liệu thương mại chi tiết nhất.

Mô hình SMART dựa trên các giả thiết. *Giả thiết thứ nhất* cho rằng hiệu ứng phân phối thu nhập và phúc lợi trong nền kinh tế, các mối liên kết giữa các ngành và nội ngành không được thể hiện trong mô hình cân bằng từng phần. Trong khi đó, thủy sản là một ngành quan trọng ở Việt Nam cũng như ở Hàn Quốc, và cũng thể hiện mối liên kết thu nhập và nhu cầu theo ngành tương đối mạnh mẽ trong nền kinh tế (nghĩa là khi thu nhập tăng thì đường cầu về mặt hàng thủy sản cũng có thể tăng) (Sodersten & Reed, 1994).

*Giả thiết thứ hai* (giả thiết Armington), theo đó hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác nhau là hàng hóa thay thế không hoàn hảo. Mặc dù có sự giảm thuế cho một loại hàng hóa cụ thể nào đó trong một TMTD, nhu cầu nhập khẩu không hoàn toàn dịch chuyển từ quốc gia bên ngoài hiệp định TMTD sang quốc gia thành viên TMTD. Điều này hợp lý vì các quốc gia thường nhập khẩu các loại hàng hóa khác nhau vì sự khác biệt về chất lượng (Cheong, 2010).

Nhu cầu nhập khẩu của người tiêu dùng được quyết định trong quá trình tối ưu hóa hai giai đoạn. Giai đoạn đầu, người tiêu dùng quyết định số tiền chi tiêu cho hàng hóa dựa vào những thay đổi trong chỉ số giá tiêu dùng của hàng hóa đó. Mối quan hệ giữa sự thay đổi trong chỉ số giá và tác động đối với cầu nhập khẩu của hàng hóa này được xác định bởi độ co giãn của cầu nhập khẩu. Giai đoạn thứ hai, mức chi tiêu cho hàng hóa này được phân bổ cho các quốc gia khác nhau phụ thuộc vào giá tương đối giữa các quốc gia. Mức độ phản ứng lựa chọn hàng hóa giữa các quốc gia đối với sự thay đổi của giá tương đối được xác định bởi độ co giãn thay thế.

*Giả thiết thứ ba*, độ co giãn cung xuất khẩu của mỗi quốc gia nước ngoài là vô hạn; ngụ ý rằng mỗi quốc gia nước ngoài có thể xuất khẩu hàng hóa nhiều nhất có thể với một mức giá nhất định. Giả thiết này phù hợp đối với một nước nhập khẩu với số lượng nhỏ (trường hợp Việt Nam- nước nhỏ) để không tác động đến giá cả của các nhà xuất khẩu nước ngoài. Tuy nhiên, mô hình SMART có thể thực hiện với độ co giãn cung xuất khẩu hữu hạn (Cheong, 2010).

Hạn chế chính của mô hình là kết quả của nó bị giới hạn bởi những tác động trực tiếp của việc thay đổi chính sách thương mại chỉ ở một thị trường. Do đó, mô hình bỏ qua tác động gián tiếp của thay đổi chính sách thương mại ở các thị trường khác (hiệu ứng liên ngành) và hiệu ứng phản hồi (tác động do thay đổi chính sách thương mại ở một thị trường cụ thể lan sang các thị trường liên quan và quay trở lại ảnh hưởng đến thị trường ban đầu). Ngoài ra, kết quả của mô hình SMART có thể nhạy cảm với các giả thiết mô hình và giá trị tham số đã sử dụng (Cheong, 2010).

Nhóm tác giả lựa chọn kịch bản cắt giảm hoàn toàn thuế nhập khẩu các mặt hàng thủy sản (thỏa mãn quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực), và chỉ phân tích và đánh giá tác động của Hiệp định Khu vực đối với các mã HS 0301, 0303, 0304, 0305, 0306, 0307, 0308, 1604 và 1605 vì đây là 9 mã HS chiếm tới 99,95% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc.

Số liệu để chạy mô hình SMART là năm 2021 (cập nhật nhất) được lấy từ hệ thống WITS của WB. Công thức tính tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại của một quốc gia trong mô hình SMART được tham khảo từ Jammes & Olarreaga (2005). Ngoài ra, nhóm tác giả còn sử dụng dữ liệu về thị trường nhập khẩu thủy sản của Hàn Quốc trong Bản tin Thị trường Nông, Lâm, Thủy Sản Việt Nam của Bộ Công Thương, công bố tháng 1 năm 2024.

#### **4. Thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc trong bối cảnh thực hiện Hiệp định Khu vực**

##### **4.1. Thông tin chung về Hiệp định Khu vực**

Hiệp định Khu vực gồm 10 nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và 5 quốc gia ASEAN đã ký TMTD, gồm: Hàn Quốc, Australia, Trung Quốc, Nhật Bản và New Zealand. Hiệp định Khu vực được ký kết ngày 15/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 (VCCI, 2021).

So với CPTPP, EVTMTD, mức độ mở cửa thị trường và tiêu chuẩn cam kết quy tắc trong Hiệp định Khu vực cơ bản bằng hoặc thấp hơn (Hiệp định Khu vực không bao gồm các cam kết về doanh nghiệp nhà nước, lao động, môi trường, phát triển bền vững). Các cam kết trong Hiệp định Khu vực về một số lĩnh vực có mức độ tự do hóa cao hơn so với các hiệp định TMTD đã có giữa ASEAN và từng đối tác bên ngoài. Hàn Quốc

và đa số các nước khác có lộ trình xóa bỏ thuế quan dài nhất là 20 năm (VCCI, 2021).

Đối với thủy sản, Hàn Quốc cam kết xóa bỏ ngay tỷ lệ dòng thuế sau khi Hiệp định Khu vực có hiệu lực là 10% và đến cuối lộ trình là 83,1% đối với các mã HS từ 0301 đến 0309 và 1604, 1605, tương đương với 91,04% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc (VCCI, 2021, và tính toán của nhóm tác giả trên UN COMTRADE). Để được hưởng ưu đãi thuế quan này thì thủy sản xuất khẩu của Việt Nam phải đáp ứng được các quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực cũng như các quy định, tiêu chuẩn và điều kiện thị trường của Hàn Quốc. Hiệp định Khu vực cho phép quy tắc xuất xứ cộng gộp nguyên liệu trong toàn khu vực.

#### 4.2. Thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc

**Bảng 1: Cơ cấu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc theo các mã số HS**

*Đơn vị tính: Triệu USD*

Mã HS	Tên mã HS	2018	2019	2020	2021	2022
0301	Cá sống	1,48	1,38	0,34	0,39	0,18
0303	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 0304	9,72	14,53	14,94	14,47	18,23
0304	Phi lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm) tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	121,53	116,72	103,11	106,33	124,93
0305	Cá làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá	10,22	11,76	9,96	8,02	11,03
0306	Động vật giáp xác lạnh, khô, ướp muối, hun khói; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác	251,73	216,72	231,02	245,21	305,42
0307	Động vật thân mềm lạnh, khô, ướp muối, hun khói; bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	260,26	219,07	223,57	235,94	247,21
0308	Động vật thủy sinh không xương sống; bột thô, bột mịn và viên của động vật thủy sinh không xương sống	0,10	0,76	0,56	0,37	0,96
1604	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	59,43	64,86	52,16	50,33	55,88
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	149,09	135,77	133,06	146,94	185,73
Các nhóm hàng mã HS khác		0,31	0,23	2,18	0,41	0,11
<b>Tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc</b>		<b>863,87</b>	<b>781,80</b>	<b>770,90</b>	<b>808,41</b>	<b>949,68</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của UN COMTRADE và tính toán của nhóm tác giả.*

Về kim ngạch, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc đứng vị trí thứ ba (sau Trung Quốc và Nga), nhưng không ổn định. Năm 2022, sau khi Hiệp định Khu vực có hiệu lực, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc đã tăng trở lại, đạt 949,68 triệu USD (tăng 141,27 triệu USD so với năm 2021), nhưng lại bị giảm xuống còn 799,90 triệu USD năm 2023 (Tổng hợp số liệu từ UN COMTRADE; Bộ Công

Thương, 2024). Kết quả này cho thấy, trong hai năm đầu tiên thực hiện Hiệp định Khu vực chưa thực sự hiệu quả, mặc dù một số mặt hàng thủy sản Việt Nam được Hàn Quốc cho hưởng mức thuế ưu đãi về 0%.

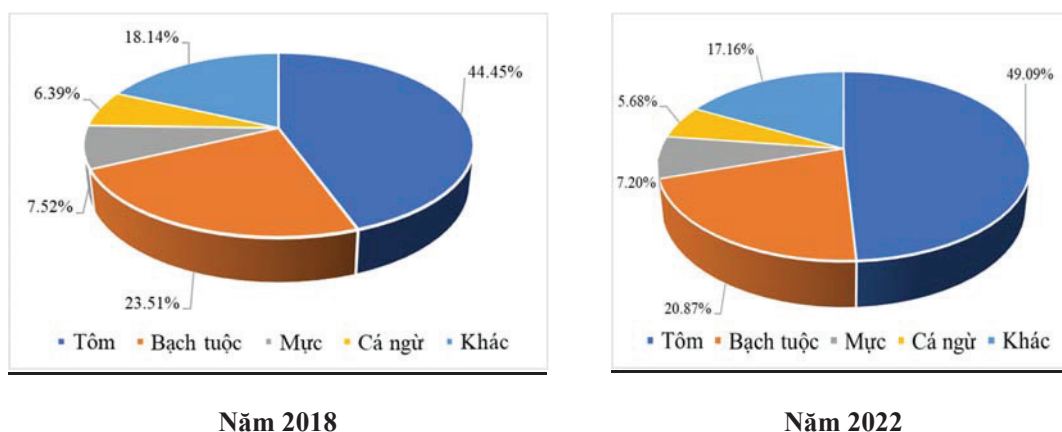
Nguyên nhân là do hiểu biết của doanh nghiệp Việt Nam về các hiệp định TMTD còn hạn chế; do đó, tỷ lệ tận dụng ưu đãi về thuế quan từ Hiệp định Khu vực còn thấp, chỉ chiếm 0,67% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước năm 2022 (VCCI, 2023). Những nguyên nhân khác là do kinh tế Hàn Quốc gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu suy thoái, tiêu dùng cá nhân chậm lại do lạm phát cao, lãi suất tăng, tồn kho nhiều, bị “vướng” quy định về hạn ngạch đối với tôm xuất khẩu của Việt Nam vào Hàn Quốc (Bộ Công Thương, 2024; Kim Thu, 2024).

Về thị phần xuất khẩu, hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tại Hàn Quốc hiện chiếm thị phần nhỏ (chỉ chiếm 13,49%), thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh mạnh như Trung Quốc (21,87%), Nga (18,34%) và cao hơn so với các nước thành viên khác trong Hiệp định Khu vực như Nhật Bản (2,74%), Thái Lan (2,55%) năm 2023.

Về cơ cấu xuất khẩu, Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc các mã HS 0304, 0306, 0307, 1605, chiếm 90,87% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 (Bảng 1).

Hình 1 cho thấy tôm chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu các mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc (khoảng 44,45% năm 2018 và 49,09% năm 2022).

**Hình 1: Tỷ trọng mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Hàn Quốc**



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của UN COMTRADE và tính toán của nhóm tác giả.

Việt Nam đứng thứ hai (sau Trung Quốc) về xuất khẩu bạch tuộc, mực sang Hàn Quốc, đạt hơn 247 triệu USD, chiếm 22% tổng giá trị nhập khẩu bạch tuộc, mực vào Hàn Quốc năm 2023 (Kim Thu, 2024).

## 5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 5.1. Tác động tạo lập thương mại

Sử dụng mô hình SMART với kịch bản thuế quan của các mặt hàng thủy sản mã số HS 4 chữ số giảm về 0%, tác động tạo lập thương mại (Bảng 2).

Bảng 2 cho thấy tổng giá trị tạo lập thương mại (gia tăng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc) ước đạt gần 4 triệu USD. Trừ các mã HS 0304, 0308 được mô hình dự báo không đem lại tác động tạo lập thương mại, các mã HS còn lại đều mang giá trị dương cho thấy sự chuyển hướng nhập khẩu thủy sản từ các nước khác sang Việt Nam của Hàn Quốc khi thuế không còn là rào cản dưới tác động của Hiệp định Khu vực. Trong đó, mã HS 0307 đóng góp lớn nhất cho tổng giá trị tạo lập thương mại về giá trị, đạt 1,3 triệu USD (chiếm 33,75%). Tiếp theo là mã HS 1604 ước tính đóng góp hơn 1,1 triệu USD (chiếm 28,68%).

Bảng 3 cho thấy, nhóm mã HS 030199 đóng góp tới hơn 58,93% trong tổng giá trị tạo lập thương mại của nhóm HS 0301; đóng góp trong giá trị tạo lập thương mại của nhóm mã HS 0303 chủ yếu từ nhóm HS 030389, với giá trị ước tính khoảng 193,340 nghìn USD, chiếm 43,7%; nhóm mã HS 030572 đóng góp tới 78,04% trong tổng giá trị tạo lập thương mại của nhóm HS 0305. Các nhóm thủy sản còn lại gồm mã HS

030614 của nhóm HS 0306, mã HS 030749 của nhóm HS 0307, mã HS 160414 của nhóm HS 1604 và mã HS 160554 của nhóm HS 1605 đều là các mã tạo nên giá trị tạo lập thương mại của chính nhóm đó.

**Bảng 2: Tác động tạo lập thương mại theo nhóm thủy sản mã HS 4 chữ số**

Mã HS	Năm 2021		
	Kim ngạch xuất khẩu (USD)	Tạo lập thương mại (USD)	Tỷ lệ đóng góp (%)
0301	391.867	20.639	0,52
0303	14.465.310	442.411	11,12
0304	106.329.418	0	0
0305	8.017.074	833.025	20,94
0306	245.205.269	17.069	0,43
0307	235.938.546	1.342.551	33,75
0308	372.602	0	0
1604	50.334.816	1.141.063	28,68
1605	146.940.125	181.593	4,56
<b>Tổng</b>	<b>807.995.027</b>	<b>3.978.351</b>	<b>100</b>

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả từ phần mềm SMART

**Bảng 3: Tỷ lệ đóng góp trong tạo lập thương mại năm 2021 của thủy sản HS 4 chữ số**

Mã HS	Tạo lập thương mại (USD)	Tỷ lệ đóng góp (%)	Mã HS	Tạo lập thương mại (USD)	Tỷ lệ đóng góp (%)
<b>HS 0301</b>			<b>HS 0305</b>		
0301	20.639	100	0305	833.025	100
030111	4.550	22,05	030572	650105	78,04
030119	3.926	19,02	030579	182921	21,96
030199	12.162	58,93	<b>HS 0306</b>		
<b>HS 0303</b>			0306	17.069	100
0303	442.411	100	030614	17.069	100
030323	56.028	12,66	<b>HS 0307</b>		
030324	154.919	35,02	0307	1.342.551	100
030329	258	0,06	030749	1.342.551	100
030339	1.889	0,43	<b>HS 1604</b>		
030343	1.228	0,28	1604	1.141.063	100
030349	6	0,00	160414	1.141.063	100
030354	24.772	5,60	<b>HS 1605</b>		
030355	3.791	0,86	1605	181.593	100
030382	6.180	1,40	160554	181.593	100
030389	193.340	43,70			

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả từ phần mềm SMART

## 5.2. Tác động chuyển hướng thương mại

Sử dụng mô hình SMART với kịch bản thuế quan của các mặt hàng thủy sản mã số HS 4 chữ số giảm về 0%, tác động chuyển hướng thương mại (Bảng 4).

Bảng 4 cho thấy, tổng tác động chuyển hướng thương mại đối với nhóm hàng thủy sản mã HS 4 chữ số với kịch bản thuế quan giảm về 0% ước đạt 1,4 triệu USD. Đóng góp nhiều nhất trong tổng tác động chuyển

hướng thương mại là nhóm thủy sản mã HS 0303 (chiếm 30,3%). Đứng thứ hai, thứ ba là nhóm các mã HS 1604, 1605 với tỷ lệ đóng góp lần lượt là 26,39% và 18,20%.

**Bảng 4: Tác động chuyển hướng thương mại của nhóm thủy sản mã HS 4 chữ số**

Mã HS	Năm 2021	
	Chuyển hướng thương mại (USD)	Tỷ lệ đóng góp (%)
0301	27.892	1,99
0303	424.129	30,30
0304	0	0
0305	49.344	3,53
0306	25.635	1,83
0307	248.600	17,76
0308	0	0
1604	369.329	26,39
1605	254.724	18,20
<b>Tổng</b>	<b>1.399.653</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả từ phần mềm SMART.*

Nhóm hàng các mã HS 0304, 0308 không tạo ra tác động chuyển hướng thương mại. Nguyên nhân có thể do giá nhập khẩu từ Việt Nam sau khi Hiệp định Khu vực có hiệu lực bằng giá nhập khẩu từ các nước không trong liên minh trước khi ký Hiệp định.

**Bảng 5: Tỷ lệ đóng góp trong tác động chuyển hướng thương mại năm 2021 của thủy sản mã HS 6 chữ số**

Mã HS	Chuyển hướng thương mại (USD)	Tỷ lệ đóng góp (%)	Mã HS	Chuyển hướng thương mại (USD)	Tỷ lệ đóng góp (%)
<b>HS 0301</b>			<b>HS 0305</b>		
0301	27.892	100	0305	49.344	100
030111	7.147	25,62	030572	27.077	54,87
030119	6.180	22,16	030579	22.267	45,13
030199	14.566	52,22	<b>HS 0306</b>		
<b>HS 0303</b>			0306	25.635	100
0303	424.129	100	030614	25.635	100
030323	6.820	1,61	<b>HS 0307</b>		
030324	66.816	15,75	0307	248.600	100
030329	38	0,01	030749	248.600	100
030339	3.129	0,74	<b>HS 1604</b>		
030343	2.538	0,60	1604	369.329	100
030349	2	0,00	160414	369.329	100
030354	5.557	1,31	<b>HS 1605</b>		
030355	6.469	1,53	1605	254.724	100
030382	10.593	2,50	160554	254.724	100
030389	322.167	75,96			

*Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả từ phần mềm SMART.*

Bảng 5 cho thấy mã HS 030199 đóng góp 52,22% giá trị chuyển hướng thương mại của nhóm mã HS 0301 với giá trị khoảng 14,5 nghìn USD. Nhóm mã HS 030389 đóng góp nhiều nhất vào tổng giá trị chuyển hướng thương mại của nhóm mã HS 0303, tới 75,96%.



4 nhóm hàng thủy sản mã HS 6 chữ số gồm nhóm các mã HS 030614, 030749, 160414, 160554 đóng góp 100% tổng giá trị chuyển hướng thương mại của lần lượt 4 mã HS là các mã HS 0306, 0307, 1604, 1605.

**Bảng 6: Tổng tác động thương mại của Hiệp định Khu vực theo kịch bản thuế quan đối với thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc giảm về 0%**

Tác động	Giá trị (1000 USD)	Tỷ lệ (%)
Tạo lập thương mại	3.978,351	73,974
Chuyển hướng thương mại	1.399,653	26,026
<b>Tổng</b>	<b>5.378,004</b>	<b>100%</b>

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả từ phần mềm SMART.

Theo số liệu ở Bảng 6, tác động của tạo lập thương mại (chiếm 73,974%), lần át tác động của chuyển hướng thương mại (chiếm 26,026%). Kết quả này cho thấy khi Hiệp định Khu vực có hiệu lực sẽ tăng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc chủ yếu do hàng hóa của Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan và trở nên cạnh tranh hơn hàng hóa tự sản xuất trong nước Hàn Quốc. Điều này cũng chứng tỏ áp lực cạnh tranh từ các đối thủ đối với thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc vẫn còn rất lớn.

**Bảng 7: Các nước giảm nhiều nhất trong kim ngạch xuất khẩu nhóm các mã HS 0303, 1604, 1605, 0307 sang thị trường Hàn Quốc**

Đơn vị tính: Nghìn USD

Nước	Kim ngạch trước Hiệp định Khu vực (2021)	Kim ngạch sau Hiệp định Khu vực (2022)	Thay đổi	Nước	Kim ngạch trước Hiệp định Khu vực (2021)	Kim ngạch sau Hiệp định Khu vực (2022)	Thay đổi
<b>Nhóm HS 0303</b>				<b>Nhóm HS 1604</b>			
Senegal	26.352	16.983	-9.369	Ấn Độ	2.083	1.441	-643
Guinea	47.117	38.746	-8.372	Ba Lan	516	444	-72
Venezuela	8.035	2.763	-5.272	Thụy Điển	146	120	-26
Argentina	18.369	15.168	-3.202	Đức	65	50	-15
Vanuatu	16.038	13.197	-2.840	Canada	10	1	-9
Guinea-Bissau	2.554	1.259	-1.295	Latvia	222	218	-5
Hà Lan	3.698	3.215	-483	Tunisia	0,122	0,025	-0,097
<b>Nhóm HS 1605</b>				<b>Nhóm HS 0307</b>			
Anh	46.430	37.291	-9.139	Argentina	25.070	18.002	-9.369
Ireland	13.359	9.366	-3.993	Hoa Kỳ	10.218	5.416	-8.372
Thổ Nhĩ Kỳ	11.383	8.810	-2.573	Peru	46.624	44.544	-4.991
Ukraine	3.036	1.338	-1.698	Mexico	968	19	-2.840
Bulgaria	4.787	4.348	-438	Canada	4.278	3.820	-1.862
Ấn Độ	439	177	-263	Uruguay	515	67	-448
Mauritania	1.273	1.153	-121	Ấn Độ	816	476	-340

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ phần mềm SMART.

Bảng 7 cho thấy, các nước (ngoài Hiệp định Khu vực) giảm nhiều nhất trong kim ngạch xuất khẩu nhóm thủy sản các mã HS 0303, 1604, 1605, 0307 là Senegal, Ấn Độ, Anh và Argentina. Như vậy, việc thực thi Hiệp định Khu vực sẽ mang lại những lợi thế cạnh tranh lớn về thuế cho hàng thủy sản Việt Nam so với các nước chưa ký hiệp định TMTD với Hàn Quốc (Venezuela, Argentina, Ukraine, Mauritania, Tunisia, Uruguay) hoặc chỉ được Hàn Quốc cho hưởng chế độ thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP) (Senegal, Guinea, Guinea-Bissau, Mauritania, Vanuatu). Các nước này sẽ chịu tác động chuyển hướng thương mại do Hàn Quốc ưu tiên nhập khẩu hàng hóa của các quốc gia đối tác trong các hiệp định TMTD (song phương hay đa phương) với Hàn Quốc như Hà Lan, Anh, Ireland, Thổ Nhĩ Kỳ, Bulgaria, Ấn Độ, Ba Lan, Thụy Điển, Đức, Canada, Latvia, Hoa Kỳ, Peru, Mexico và cả các nước thành viên Hiệp định Khu vực, trong đó có Việt Nam.

---

## 6. Kết luận

Hiệp định Khu vực được nhận diện là một hiệp định TMTD thế hệ mới với cam kết về cả các vấn đề thương mại truyền thống như hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và các vấn đề mới như mua sắm công, thương mại điện tử, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Việt Nam hiện đang đứng vị trí thứ ba trong số 10 thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Hàn Quốc. Tuy nhiên, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam còn chiếm thị phần nhỏ tại thị trường này (13,4%). Điều đó có nghĩa là cơ hội tiếp cận thị trường Hàn Quốc còn rất lớn đối với hàng thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh hai nước đang trong lộ trình thực hiện cam kết theo Hiệp định Khu vực.

Nghiên cứu này sử dụng mô hình SMART theo kịch bản thuế quan giảm về 0% để đánh giá tác động của Hiệp định Khu vực lên xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy Hiệp định Khu vực có tác động thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc, đặc biệt là 9 nhóm hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Trong đó, tác động của tạo lập thương mại (chiếm 73,974% tổng tác động) lớn át tác động của chuyển hướng thương mại (chiếm 26,026%). Điều đó có nghĩa là khi cắt giảm thuế quan theo Hiệp định Khu vực, hàng thủy sản của Việt Nam đã trở nên cạnh tranh hơn so với các nước khác khi xuất khẩu vào thị trường Hàn Quốc. Tuy nhiên, lợi thế này có thể bị mất đi khi mà các đối thủ ngoài Hiệp định Khu vực cũng đang thúc đẩy quá trình đàm phán để ký kết các hiệp định TMTD với Hàn Quốc nhằm cắt giảm áp lực thuế quan.

Để có thể hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tận dụng những ưu đãi trong Hiệp định Khu vực, vượt qua được các rào cản kỹ thuật khắt khe của thị trường Hàn Quốc; đồng thời khai thác được những lợi thế so sánh của ngành thủy sản Việt Nam, Chính phủ cần phải có một số giải pháp chính sách sau: Trước hết, tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, tập huấn và hướng dẫn để doanh nghiệp hiểu và biết cách tận dụng những ưu đãi, giảm thiểu những thách thức từ Hiệp định Khu vực. Thứ hai, định hướng thúc đẩy xuất khẩu những mặt hàng thủy sản có khả năng tận dụng được những cơ hội của Hiệp định Khu vực và đảm bảo phát triển xuất khẩu thủy sản bền vững. Thứ ba, cung cấp thông tin về các quy định, tiêu chuẩn và điều kiện để xuất khẩu thủy sản sang Hàn Quốc, từ đó, doanh nghiệp nghiên cứu biện pháp áp dụng phù hợp và tuân thủ. Thứ tư, khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng, chế biến để gia tăng giá trị xuất khẩu, đáp ứng được yêu cầu thủy sản an toàn của Hàn Quốc. Cuối cùng, cung cấp kịp thời thông tin và dự báo về diễn biến thị trường thủy sản thế giới và Hàn Quốc để doanh nghiệp kịp thời ứng phó, linh hoạt điều chỉnh các biện pháp tiếp cận thị trường khi tình hình thay đổi.

Nghiên cứu này vẫn còn một số điểm có thể phân tích sâu trong các nghiên cứu tiếp theo. Đó là, nghiên cứu mới chỉ định lượng tác động của việc xóa bỏ thuế quan theo Hiệp định Khu vực, mà chưa xem xét đến (i) tác động của Hiệp định Khu vực đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc so sánh với các nước thành viên khác; (ii) tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc (VKTMTD) đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc.

## Tài liệu tham khảo

- Aitken, N.D. (1973), 'The effect of the EEC and ETMTD on European trade: A temporal cross-section analysis', *The American Economic Review*, 63 (5), 881-892. DOI: <https://doi.org/10.1007/BF02707409>.
- Banga, Rashmi (2019), 'CPTPP: Implications for Malaysia's Merchandise Trade Balance.' <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3354836>.
- Bộ Công Thương (2024), *Bản tin Thị trường Nông, Lâm, Thủy sản Việt Nam*, truy cập ngày 20/1/2024, từ <<https://moit.gov.vn/tin-tuc/ban-tin-thi-truong-nong-lam-thuy-san/ban-tin-thi-truong-nlts-so-ra-ngay-20-01-2024.html>>.
- Cheong, D. (2010), 'Methods for Ex ante economic evaluation of Free Trade Agreements', *ADB working paper series on regional economic integration No. 52*.
- Đỗ Ngọc Kiên, Nguyễn Khánh Tùng, Nguyễn Trung Kiên, Đinh Quang, Lê Nhật Hoàng, Phí Mạnh Hùng, Khuất Vũ Ngọc Linh (2022), 'Ảnh hưởng tiềm năng của CPTPP đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam sang các nước thành viên CPTPP: phân tích mô hình SMART', *Trường Đại học Ngoại Thương Working Paper Series*, 1(6). <<https://fwps.ftu.edu.vn/2022/06/11/anh-huong-tiem-nang-cua-cptpp-den-xuat-khau-do-go-cua-viet-nam-sang-cac-nuoc-thanh-vien-cptpp-phan-tich-mo-hinh-smart/>>

- 
- Guei, K.M.A., Mugano, G., Roux, P.L. (2017), 'Revenue, welfare and trade effects of European Union Free Trade Agreement on South Africa', *Sabinet African Journals*, 20(1), 5-8. DOI: <https://doi.org/10.4102/sajems.v20i1.1655>.
- Hertel, T. W. (1997), *Global Trade Analysis: Modeling and Applications*, Cambridge University Press, Cambridge.
- Jammes, O. & Olarreaga, M. (2005), *Explaining SMART and GSIM*, The World Bank Work in Progress, April 2005.
- Kim Thu (2024), *VASEP kiến nghị tiếp tục xem xét bãi bỏ hạn ngạch đối với tôm Việt Nam xuất khẩu vào Hàn Quốc*, truy cập lần cuối ngày 05/02/2024, từ <<https://vasep.com.vn/tieu-diem/vasep-kien-nghi-tiep-tuc-xem-xet-bai-bo-han-ngach-doi-voi-tom-viet-nam-xuat-khau-va-o-han-quoc-29898.html>>.
- Lipsey, R. & K. Lancaster (1956), 'The General Theory of Second Best', *Review of Economic Studies*, 24(10), 11-32.
- MacPhee, C.R. & Sattayanuwat, W. (2014), 'Consequence of Regional Trade Agreements to Developing Countries', *Journal of Economic Integration*, 29(1), 64-94.
- Magee, Christopher (2004), 'New Measures of Trade Creation and Trade Diversion', *Journal of International Economics*, 75(2), 349-362.
- Mai Đức Toàn, Nguyễn Thường Lạng, Nguyễn Duy Cường, Nguyễn Thị Ngọc Ánh, Lê Linh Chi, & Tạ Thị Thúy Nga (2021), 'Tác động của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) tới thương mại hai chiều hàng thủy sản giữa Việt Nam và Nhật Bản', *Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế*, số 139, 36-52.
- Marshall, A. (1890), *Principles of Economics*, 8th edition, Macmillan and Co., London.
- Ngô Thị Tuyết Mai & Nguyễn Như Bình (đồng chủ biên) (2019), *Giáo trình Hội nhập kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- Nguyễn Thu Hằng, Nguyễn Thị Tô Như, Đinh Thị Minh Phương, Nguyễn Thị Ngọc Tâm, & Thạch Hà Trang, (2023), 'Tác động của Hiệp định CPTPP đến ngành xuất khẩu giày của Việt Nam sang các nước CPTPP', Trường Đại học Ngoại Thương Working Paper Series, 2(3). <<https://fwps.ftu.edu.vn/2023/12/12/tac-dong-cua-hiep-dinh-cptpp-den-nganh-xuat-khau-giay-cua-viet-nam-sang-cac-nuoc-cptpp/>>.
- Sodersten, B. & Reed, G., (1994), *International Economics*, Palgrave, London.
- Urata, S., & Okabe, M., (2007), 'The Impacts of Free Trade Agreements on Trade Flows: An Application of the Gravity Model Approach', *The Research Institute of Economy, Trade and Industry Discussion Paper Series 07-E-052 Revised*, RIETI.
- VCCI (2021), *Tóm lược Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực Hiệp định Khu vực*, Nhà xuất bản Công Thương, Hà Nội.
- VCCI (2023), *Tỷ lệ tận dụng C/O ưu đãi theo các hiệp định thương mại của Việt Nam qua các năm*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 5 năm 2024, từ <<https://trungtamwto.vn/file/22395/bang-tan-dung-uu-dai-ftas-qua-tung-nam--vn-2022.pdf>>.
- Veeramani, C., & Gordhan, S., (2011), 'Impact of ASEAN-India Preferential Trade Agreement on Plantation Commodities: A Simulation Analysis', *Economic & Political Weekly*, 46(10). <<https://www.jstor.org/stable/41151946>>.
- Viner, J. (1950), The Customs Union Issue, *Carnegie Endowment for International Peace*, New York.
- Walras, L. (1954), *Theory of Pure Economics*, Translated by W. Jaffe, Allen and Unwin, London.